



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 01)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 01)

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: **QĐ – VPCNCLQG**
ngày tháng 6 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia
/of BoA Director))*

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Xét nghiệm**

Laboratory: **Laboratory Center**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Trường Đại học Y tế công cộng**

Organization: **Hanoi University of Public Health**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1008**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa, Sinh**

Field: **Chemical, Biological**

Người quản lý: **Đặng Thế Hưng**

Laboratory manager: **Dang The Hung**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /6/2026 đến ngày /6/2031**

Địa chỉ: **Số 1A đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội**

Address: **No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City**

Địa điểm: **Số 1A đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, Thành phố Hà Nội**

Location: **No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City**

Điện thoại/ Tel: **0332592223**

Email: **labcenter@huph.edu.vn**

Website: **https://huphlab.vn/**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 01)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 01)

VILAS 1008

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.		Xác định hàm lượng Permethrin Kỹ thuật chiết pha rắn và GC-ECD <i>Determination of Permethrin content</i> <i>Solid phase extraction and GC-ECD method</i>	2,5 µg/L	HPL.GC01124: 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)
2.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng DDT, Methoxychlor, Chlordane Kỹ thuật chiết pha rắn và GC-ECD <i>Determination of DDT, Methoxychlor content</i> <i>Solid phase extraction and GC-ECD method</i>	0,02 µg/L mỗi chất/ <i>each compound</i>	HPL.GC0129: 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)
3.		Xác định độ đục <i>Determination of turbidity</i>	0,1 NTU	TCVN 12492-1:2020
4.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất <i>Domestic water, surface water, ground water</i>	Xác định độ cứng tổng (tổng canxi và magie) Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of calcium and magnesium</i> <i>EDTA titrimetric method</i>	5,0 mg/L	TCVN 6224:1996
5.	Nước sạch, nước dưới đất <i>Domestic water ground water</i>	Xác định chỉ số Pecmanganat <i>Determination of permanganate index</i>	Nước sạch/ <i>Domestic water:</i> 0,5 mgO ₂ /L Nước dưới đất/ <i>Ground water:</i> 1,0 mgO ₂ /L	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 (E))
6.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng clorua Phương pháp chuẩn độ bạc nitrat <i>Determination of Chloride content</i> <i>Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất/ <i>Domestic water, surface water, ground water:</i> 5,0 mg/L Nước thải/ <i>Wastewater:</i> 6,0 mg/L	TCVN 6194:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 01)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 01)

VILAS 1008

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
7.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định tổng chất rắn hoà tan (TDS) Phương pháp sấy ở 180oC <i>Determination of Total Dissolved Solids Dried at 180°C</i>	50,0 mg/L	SMEWW 2540 C:2023
8.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled/ packaged natural mineral waters and drinking waters</i>	Xác định hàm lượng Borat Phương pháp đo phổ dùng Azometin – H <i>Determination of borate content Spectrometric method using azomethine- H</i>	0,2 mg/L	TCVN 6635:2000
9.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai nước mặt nước dưới đất <i>Domestic water, bottled/ packaged natural mineral waters and drinking waters, surface water, ground water</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of nitrite content Molecular absorption spectrometric method</i>	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai/ <i>Domestic water, bottled/ packaged natural mineral waters and drinking waters:</i> 0,02 mgN/L Nước mặt/ <i>Surface water:</i> 0,02 mgN/L Nước dưới đất/ <i>Ground water:</i> 0,1 mgN/L	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 (E))

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 01)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 01)

VILAS 1008

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
10.	<p>Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, Nước mặt, nước dưới đất, nước thải</p> <p><i>Domestic water, bottled/ packaged natural mineral waters and drinking waters, surface water, ground water, wastewater</i></p>	<p>Xác định hàm lượng Florua</p> <p>Phương pháp SPADNS</p> <p><i>Determination of Fluoride content SPADNS method</i></p>	0,2 mg/L	SMEWW 4500-F-D: 2023
11.	<p>Nước sạch nước dưới đất</p> <p><i>Domestic water, ground water</i></p>	<p>Xác định hàm lượng SO_4^{2-}</p> <p>Phương pháp đo độ đục</p> <p><i>Determination of sulfate (SO_4^{2-}) content Turbidimetric method</i></p>	<p>Nước sạch/<i>Domestic water:</i></p> <p>2,0 mg/L</p> <p>Nước dưới đất/<i>Ground water:</i></p> <p>3,0 mg/L</p>	SMEWW 4500- SO_4^{2-} E : 2023
12.	<p>Nước sạch nước mặt, nước dưới đất, nước thải</p> <p><i>Domestic water Surface water, ground water, wastewater</i></p>	<p>Xác định hàm lượng NH_4^+</p> <p>Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử</p> <p><i>Determination of NH_4^+ content Molecular absorption spectrometric method</i></p>	<p>Nước sạch nước mặt, nước dưới đất/<i>Domestic water surface water, ground water:</i></p> <p>0,08 mgN/L</p> <p>Nước thải/<i>Wastewater:</i></p> <p>0,1 mgN/L</p>	TCVN 6179-1:1996 (ISO 7150-1:1984)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 01)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 01)

VILAS 1008

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
13.	<p>Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước mặt nước dưới đất</p> <p><i>Domestic water, bottled/ packaged natural mineral waters and drinking waters, surface water ground water</i></p>	<p>Xác định hàm lượng NO₃⁻</p> <p>Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử</p> <p><i>Determination of NO₃⁻ content</i></p> <p><i>Molecular absorption spectrometric method</i></p>	0,1 mgN/L	TCVN 6180:1996 (ISO 6777:1984)
14.	<p>Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước đá dùng liền, nước thải</p> <p><i>Domestic water, bottled/ packaged natural mineral waters and drinking waters, edible ice, wastewater</i></p>	<p>Xác định hàm lượng Clo tổng số, Clo dư tự do và monochloramine</p> <p>Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử</p> <p><i>Determination of Total Chlorine, Free chlorine and Monochloramine content</i></p> <p><i>Molecular absorption spectrometric method</i></p>	<p>Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước đá dùng liền/<i>Domestic water bottled/ packaged natural mineral waters drinking waters, edible ice:</i></p> <p>0,2 mg/L mỗi chất/<i>each compound</i></p> <p>Nước thải/<i>Wastewater:</i></p> <p>0,15 mg/L mỗi chất/<i>each compound</i></p>	SMEWW 4500-C1 G:2023
15.	<p>Nước sạch, nước thải</p> <p><i>Domestic water wastewater</i></p>	<p>Xác định hàm lượng clo dư tự do (x)</p> <p><i>Determination of Free chlorine content</i></p>	0,2 mg/L	HPL.GC0308:2024
16.	<p>Nước sạch</p> <p><i>Domestic water</i></p>	<p>Xác định mùi</p> <p><i>Determination of Smell</i></p>		HPL.GC0139:2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 01)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 01)

VILAS 1008

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
17.		Xác định mùi (x) <i>Determination of Smell</i>		HPL.GC0311:2025 (Ref. SMEWW 2150:2023)
18.		Xác định hàm lượng Atrazine, Aldicarb, Carbofuran, Clorotoluron, Isoprotuno, Cyanazine, Hydroxy atrazine, Pendimetalin, Simazine, Alachor, Molinate, Propanil, Chlopyrifos Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Atrazine, Aldicarb, Carbofuran, Clorotoluron, Isoprotuno, Cyanazine, Hydroxy atrazine, Pendimetalin, Simazine, Alachor, Molinate, Propanil, Chlopyrifos content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Cyanazine: 0,2 µg/L Atrazine, Aldicarb, Carbofuran, Clorotoluron, Isoprotuno, Hydroxy atrazine, Pendimetalin, Simazine, Alachor, Molinate, Propanil, Chlopyrifos: 0,6 µg/L	HPL.GC0131:2025
19.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng 2,4-D, 2,4- DB, Dichlorprop, Fenoprop, MCPA, Mecoprop Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of 2,4-D, 2,4-DB, Dichlorprop, Fenoprop, MCPA, Mecoprop content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	1,0 µg/L mỗi chất/ <i>each compound</i>	HPL.GC0132:2025
20.		Xác định hàm lượng các hợp chất hay hơi nhóm HAAc (Dichloroacetic acid, Monochloroacetic acid, Trichloroacetic acid) Phương pháp chiết lỏng- lỏng, dẫn xuất hóa và hệ GC-ECD <i>Determination of HAAc volatile compounds (Dichloroacetic acid, Monochloroacetic acid, Trichloroacetic acid)</i> <i>Extraction method liquid-liquid, derivatized and GC-ECD method</i>	3 µg/L mỗi chất/ <i>each compound</i>	EPA 552.2:1995
21.		Xác định hàm lượng Acrylamide Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Acrylamide</i> <i>LC-MS/MS method</i>	0,3 µg/L	HPL.GC0134:2024
22.	Nước sạch, nước mặt <i>Domestic water surface water</i>	Xác định độ màu Phương pháp C <i>Determination of color</i> <i>C method</i>	5 Pt/Co (TCU)	TCVN 6185:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 01)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 01)

VILAS 1008

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
23.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	<p>Xác định các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs): Dichloromethane, 1,2 – Dichloroethane, 1,1,1 – Trichloroethane, Benzen, Trichloroethene, Bromodichloromethane, 1,2 Dichloropropane, Bromodichloromethane, Toluene, Tetrachloroethene, Dibromochloromethane, Monochlorobenzene Ethylbenzene, Xylene, 1,2 – Dichlorobenzene, Trichlorobenzene, Bromoform, Chloroform, 1,3-Dichloropropen, 1-2-Dibromo-3-Cloropropan, Hexacloropropan, Hexaclorobutadiene, 1,2-Dichloroethene</p> <p>Phương pháp GC-MS</p> <p><i>Determination of volatile organic compounds (VOCs): 1,2 – Dichloroethane, 1,1,1 – Trichloroethane, Benzen, Trichloroethene, Bromodichloromethane, 1,2 Dichloropropane, Bromodichloromethane, Toluene, Tetrachloroethene, Dibromochloromethane, Monochlorobenzene Ethylbenzene, Xylene, 1,2 – Dichlorobenzene, Trichlorobenzene, Bromoform, Chloroform, 1,3 - Dichloropropen, 1,2 - Dibromo – 3 Cloropropan, Hexaclorobutadiene, 1,2-Dichloroethene</i></p> <p><i>GC-MS method</i></p>	<p>1-2-Dibromo-3- Cloropropan: 0,5 µg/L</p> <p>Hexaclorobutadien: 0,5µg/L</p> <p>10 µg/L mỗi chất còn lại/ each remaining compound</p>	HPL.GC0133:2025 (Ref. US EPA 5021A:2023)
24.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	<p>Xác định hàm lượng Haloacetonitril (Trichloroacetonitrile, Dichloroacetonitrile, Dibromoacetonitrile, Trifuralin)</p> <p>Phương pháp chiết lỏng- lỏng và GC-ECD</p> <p><i>Determination of Haloacetonitrile content (Trichloroacetonitrile; Dichloroacetonitrile, Dibromoacetonitrile, Trifuralin),</i></p> <p><i>Extraction method liquid- liquid and GC-ECD method</i></p>	<p>Dichloroacetonitrile: 3µg/L, Dibromoacetonitrile: 3 µg/L, Trifuralin: 3 µg/L, Trichloroacetonitrile: 1 µg/L</p>	EPA 551.1:1995

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 01)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 01)

VILAS 1008

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
25.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled/ packaged natural mineral waters and drinking water</i>	Xác định tổng hoạt độ phóng xạ α , tổng hoạt độ phóng xạ β Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng <i>Measurement of gross α activity</i> <i>Measurement of gross β activity</i> <i>Thin source deposit method</i>	Hoạt độ phóng xạ α / <i>gross α activity</i> : 0,05 Bq/L Hoạt độ phóng xạ β / <i>gross β activity</i> : 0,2 Bq/L	TCVN 8879:2011
26.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Sunfua (S^{2-})(b) Phương pháp đo quang dùng xanh metylen <i>Determination of Sulfur (S^{2-}) content</i> <i>Photometric method using methylen blue</i>	0,05 mg/L	TCVN 6637:2000
27.		Xác định hàm lượng Xyanua (CN^{-})(b) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Cyanide (CN^{-}) content</i> <i>UV-Vis method</i>	0,01 mg/L	SMEWW 4500CN C&E:2023
28.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định pH (x) <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
29.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước RO <i>Domestic water, bottled/ packaged natural mineral waters and drinking waters, surface water, ground water, wastewater, reverse osmosis water</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 01)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 01)

VILAS 1008

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
30.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled/ packaged natural mineral waters and drinking waters</i>	Xác định hàm lượng Fe, Mn, Zn, Cu, Na Phương pháp F-AAS <i>Determination of Fe, Mn, Zn, Cu, Na content F-AAS method</i>	Fe: 0,3 mg/L Mn : 0,1 mg/L Zn: 0,1 mg/L Cu: 0,2 mg/L Na : 0,2 mg/L	SMEWW 3111B:2023
31.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled/ packaged natural mineral waters and drinking waters</i>	Xác định hàm lượng Ni, As, Cd, Pb, Cr, Ba, Al, Mo, Se, Sb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Ni, As, Cd, Pb, Cr, Ba, Al, Mo, Se, Sb content GF-AAS method</i>	Ni: 0,005 mg/L As: 0,005 mg/L Cd: 0,0005 mg/L Pb: 0,002 mg/L Cr: 0,002 mg/L Ba: 0,005 mg/L Al: 0,02 mg/L Mo: 0,005 mg/L Se: 0,005 mg/L Sb: 0,002 mg/L	SMEWW 3113B:2023
32.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled/ packaged natural mineral waters and drinking waters</i>	Fe, Mn, Cu, Zn, Na, Ba, Mo, Al Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Fe, Mn, Cu, Zn, Na, Ba, Mo, Al content ICP-OES method</i>	Na: 0,2 mg/L 0,05 mg/L mỗi chất còn lại/ <i>each remaining compound</i>	SMEWW 3120B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 01)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 01)

VILAS 1008

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
33.	<p>Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai nước mặt, nước dưới đất, nước thải</p> <p><i>Domestic water, bottled/ packaged natural mineral waters and drinking waters, surface water, ground water, wastewater</i></p>	<p>Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg)</p> <p>Phương pháp CV-AAS</p> <p><i>Determination of Hg content CV-AAS method</i></p>	0,0005 mg/L	TCVN 7877:2008
34.	<p>Nước mặt, nước dưới đất,</p> <p><i>Surface water, ground water, wastewater</i></p>	<p>Xác định hàm lượng Fe, Mn, Cu, Zn</p> <p>Phương pháp F-AAS</p> <p><i>Determination of Fe, Mn, Cu, Zn content F-AAS method</i></p>	<p>Fe: 0,3 mg/L</p> <p>Mn : 0,1 mg/L</p> <p>Zn: 0,1 mg/L</p> <p>Cu: 0,2 mg/L</p>	SMEWW 3111B:2023
35.	<p>Nước mặt, nước dưới đất, nước thải</p> <p><i>Surface water, ground water, wastewater</i></p>	<p>Xác định hàm lượng As, Cd, Pb, Cr, Ni, Se</p> <p>Phương pháp GF-AAS</p> <p><i>Determination of As, Cd, Pb, Cr, Ni, Se content GF-AAS method</i></p>	<p>As: 0,005 mg/L</p> <p>Cd: 0,0005 mg/L</p> <p>Pb: 0,005mg/L</p> <p>Cr: 0,005 mg/L</p> <p>Ni: 0,005mg/L</p> <p>Se: 0,005 mg/L</p>	SMEWW 3113B:2023
36.	<p>Nước mặt,</p> <p><i>Surface water</i></p>	<p>Xác định hàm lượng Sb</p> <p>Phương pháp GF-AAS</p> <p><i>Determination of Sb content GF-AAS method</i></p>	0,002mg/L	SMEWW 3113B:2023
37.	<p>Nước mặt, nước thải</p> <p><i>Surface water, wastewater</i></p>	<p>Xác định hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS)</p> <p>Phương pháp sấy ở 103-105°C</p> <p><i>Determination of Total Suspended Solids content Dried at 103-105°C</i></p>	<p>Nước mặt/<i>Surface water:</i></p> <p>5 mg/L</p> <p>Nước thải/<i>Wastewater:</i></p> <p>10 mg/L</p>	SMEWW 2540 D:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 01)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 01)

VILAS 1008

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
38.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD) ₅ Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung allylthiourea <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅). Dilution and seeding method with allylthiourea addition</i>	3,0 mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2021
39.		Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) <i>Determination of chemical oxygen demand (COD)</i>	40 mgO ₂ /L	SMEWW 5220 B&C:2023
40.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng Aldrin, BHC, tổng DDT Kỹ thuật chiết pha rắn và GC-ECD <i>Determination of Aldrin, BHC, DDT content Solid phase extraction and GC-ECD method</i>	0,02 µg/L mỗi chất/ <i>each compound</i>	HPL.GC0129: 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)
41.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng tổng Photpho Phương pháp đo phổ dùng Amoni molipdat <i>Determination of total Phosphorus content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,02 mg/L	TCVN 6202:2008 (ISO 6878:2004)
42.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Tổng Nitơ Vô cơ hóa xúc tác sau khi khử bằng hợp kim DEVARDA <i>Determination of Nitrogen content Catalytic digestion after reduction with Devarda's alloy.</i>	10,0 mg/L	TCVN 6638:2000
43.		Xác định hàm lượng photphat (PO ₄ ³⁻) Phương pháp đo phổ dùng Amoni molipdat <i>Determination of total Phosphorus content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,02 mg/L	TCVN 6202:2008 (ISO 6878:2004)
44.		Xác định hàm lượng NO ₃ ⁻ Phương pháp quang phổ UV-vis <i>Determination of NO₃⁻ content Ultraviolet spectrophotometric method</i>	0,1 mgN/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ B,E: 2023
45.	Không khí vùng làm việc (không bao gồm lấy mẫu) <i>Workplace air (exclude sampling)</i>	Xác định hàm lượng Nicotine Phương pháp LC-MSMS <i>Determination of Nicotine content LC-MSMS method</i>	2 µg/L dung dịch giải hấp thụ/ <i>desorption solution</i>	HPL.GC01160: 2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 01)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 01)

VILAS 1008

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai và nước đá dùng liền <i>Domestic water, bottled/ packaged natural mineral waters, drinking waters and edible ice</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> và Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escheria coli and Coliform bacteria</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)
2.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)
3.		Định lượng khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal enterococci (Streptococcifeacal)</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6189-2:2009
4.	Nước bể bơi, nước sạch <i>Swimming pool, domestic water</i>	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i> <i>Membrane filtration method</i>		SMEWW 9213B:2023
5.	Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai và nước đá dùng liền <i>Domestic water, bottled/ packaged natural mineral waters, drinking water and edible ice</i>	Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử Sulfite Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of the sulphite-reducing clostridia</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
6.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Định lượng tổng Coliforms Phương pháp nhiều ống (số có xác suất lớn nhất) <i>Enumeration of tottal Coliform bacteria</i> <i>Multiple tube (most probable number) method</i>		SMEWW 9221B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 01)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 01)***VILAS 1008**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử Test method
7.	Nước mặt, nước dưới đất Surface water, ground water	Định lượng vi khuẩn <i>E. coli</i> Phương pháp nhiều ống (số có xác suất lớn nhất) <i>Enumeration of E.coli bacteria Multiple tube (most probable number) method</i>		SMEWW 9221G:2023
8.	Nước mặt Surface water	Định lượng Coliforms chịu nhiệt Phương pháp nhiều ống (số có xác suất lớn nhất) <i>Enumeration of thermotolerant Coliforms Multiple tube (most probable number) method</i>		SMEWW 9221E:2023

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/*Vietnamese National Standards*.
- SMEWW: Các phương pháp chuẩn phân tích nước và nước thải của Hoa Kỳ/ *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- US EPA: Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ/*United States Environmental Protection Agency*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- HPL.GC/HPL.GB: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/*Laboratory developed method*
- ref: phương pháp tham khảo/*reference method*
- (x) phép thử thực hiện tại hiện trường/ *onsite tests*

Trường hợp Trường Đại học Y tế công cộng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Trường Đại học Y tế công cộng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Hanoi University of Public Health that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*